



RSM DTL Auditing
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ BIÊN HÒA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1 - 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 5 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 12 - 38 |
| <u>Phụ lục 1</u> : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 | 39 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 21 tháng 08 năm 2013.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 106.978.420.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

- Chi nhánh đặt tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 05 năm 2014.
- Văn phòng đại diện đặt tại Số 20 Lý Tự Trọng, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Họ tên | Chức danh |
|----------------------|--------------|
| Ông Lê Quốc Tuyên | Chủ tịch |
| Ông Phạm Văn Điều | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Trang Bình | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thanh Ngân | Thành viên |
| Ông Đặng Ngọc Diệp | Thành viên |
| Ông Hoàng Ngọc Lựu | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hoàng | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Họ tên | Chức danh |
|--------------------------|------------|
| Ông Trần Hữu Đức | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Văn Toàn | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trâm | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Họ tên | Chức danh |
|----------------------|--------------|
| Ông Lê Quốc Tuyên | Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Điều | Phó Giám đốc |
| Ông Trần Trang Bình | Phó Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thanh Ngân | Phó Giám đốc |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc



LÊ QUỐC TUYÊN



Số: 15.147/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BI BIÊN HÒA

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bi Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2015 từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bi Biên Hòa vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến nêu trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính vấn đề sau: Như được trình bày tại mục 4.20 của thuyết minh đính kèm, trong năm Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao của một số nhóm tài sản. Ban Giám đốc tin tưởng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp hơn kết quả hoạt động của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TẶNG QUỐC THẮNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 0075-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

HỒ NGỌC BẢO

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 2136-2013-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Cuối năm | Đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 466.448.019.126 | 399.173.999.838 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | (5.1) | 82.194.459.355 | 73.767.750.198 |
| 1. Tiền | 111 | | 15.194.459.355 | 58.767.750.198 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 67.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | (5.2) | 234.180.953.301 | 194.781.285.504 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 231.562.957.160 | 193.486.877.813 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 895.708.393 | 623.188.820 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 1.860.345.388 | 773.791.495 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (138.057.640) | (102.572.624) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | (5.3) | 149.710.195.855 | 130.147.571.260 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 149.710.195.855 | 130.147.571.260 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 362.410.615 | 477.392.876 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 74.585.215 | 42.773.500 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | 13.714.376 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 287.825.400 | 420.905.000 |

(Phần tiếp theo ở trang 6)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Cuối năm | Đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 202.937.223.035 | 211.698.283.520 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 153.459.007.821 | 160.606.814.310 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | (5.4) | 133.270.141.494 | 153.516.587.571 |
| + Nguyên giá | 222 | | 367.585.594.856 | 363.811.735.219 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (234.315.453.362) | (210.295.147.648) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | (5.5) | 19.494.421.646 | 6.482.021.739 |
| + Nguyên giá | 225 | | 29.390.578.850 | 12.964.043.478 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (9.896.157.204) | (6.482.021.739) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| + Nguyên giá | 228 | | 1.471.867.089 | 1.471.867.089 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.471.867.089) | (1.471.867.089) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 694.444.681 | 608.205.000 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | | |
| + Nguyên giá | 241 | | | |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | (5.6) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 45.478.215.214 | 47.091.469.210 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | (5.7) | 37.121.145.696 | 40.147.492.689 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | (6.9) | 6.161.099.518 | 5.845.470.521 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | (5.8) | 2.195.970.000 | 1.098.506.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 669.385.242.161 | 610.872.283.358 |

(Phần tiếp theo ở trang 7)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Cuối năm | Đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 397.921.393.556 | 371.951.746.653 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 342.007.734.177 | 311.477.227.497 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | (5.9) | 168.662.782.126 | 134.476.015.674 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | (5.10) | 131.953.013.064 | 120.118.422.628 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | (5.10) | 4.695.804 | 82.154.512 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | (5.11) | 6.888.033.769 | 7.929.576.378 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | (5.12) | 16.259.647.602 | 25.095.166.999 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | (5.13) | 13.043.558.507 | 11.811.798.249 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | (5.14) | 1.269.575.404 | 1.108.543.942 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | (5.15) | 3.926.427.901 | 10.855.549.115 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 55.913.659.379 | 60.474.519.156 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | (5.16) | 55.913.659.379 | 60.474.519.156 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 271.463.848.605 | 238.920.536.705 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | (5.17.1) | 271.463.848.605 | 238.920.536.705 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | (5.17.2) | 106.978.420.000 | 106.978.420.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (408.640.209) | (408.640.209) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 31.097.105.863 | 21.449.284.093 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 10.697.842.000 | 8.858.576.321 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | (5.17.6) | 123.099.120.951 | 102.042.896.500 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 669.385.242.161 | 610.872.283.358 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-------------|-------------|-------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 735.123.035 | 735.123.035 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| + USD | | 66.561,80 | 79.978,46 |
| + EUR | | 949,84 | 949,84 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÝ PHÁT

TRƯỜNG BP. TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN

NGUYỄN HOÀNG

GIÁM ĐỐC



LÊ QUỐC TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 1.130.739.726.982 | 1.003.395.578.131 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 38.585.826 | 22.948.525 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | (6.1) | 1.130.701.141.156 | 1.003.372.629.606 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | (6.2) | 975.754.074.868 | 854.392.696.559 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 154.947.066.288 | 148.979.933.047 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | (6.3) | 4.050.674.861 | 2.456.488.980 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | (6.4) | 13.038.116.555 | 14.456.745.180 |
| <i>trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | 11.648.613.907 | 13.469.794.679 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | (6.5) | 56.825.621.653 | 51.987.271.458 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | (6.6) | 15.469.392.227 | 15.374.055.553 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 73.664.610.714 | 69.618.349.836 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | (6.7) | 2.859.267.437 | 1.913.323.651 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1.115.080.129 | 1.467.777.714 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.744.187.308 | 445.545.937 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 75.408.798.022 | 70.063.895.773 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | (6.8) | 10.469.875.684 | 6.776.903.279 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | (6.9) | 620.110.537 | (4.048.736.891) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 64.318.811.801 | 67.335.729.385 |
| 18. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phần | 70 | (5.19.5) | 6.012 | 6.927 |

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÝ PHÁT

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN

NGUYỄN HOÀNG

GIÁM ĐỐC



LÊ QUỐC TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 03 - DN**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 75.408.798.022 | 70.063.895.773 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 28.082.321.313 | 53.541.134.194 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 35.485.016 | (133.622.746) |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 281.359.505 | (354.588.331) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.929.393.353) | (1.893.848.406) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 11.648.613.907 | 13.469.794.679 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 111.527.184.410 | 134.692.765.163 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (39.211.895.060) | (32.358.429.286) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (19.562.624.595) | (45.262.582.731) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (15.713.962.418) | 11.202.269.662 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.994.535.278 | (7.648.693.631) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (11.701.823.131) | (13.399.334.574) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (8.969.965.445) | (6.886.981.257) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (2.493.455.032) | (15.199.106.220) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 16.867.994.007 | 25.139.907.126 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (20.245.294.690) | (4.545.034.608) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.855.448.909 | 2.051.015.073 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (16.389.845.781) | (2.494.019.535) |

(Phần tiếp theo ở trang 11)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 649.465.509.348 | 359.987.340.618 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (618.217.405.787) | (341.982.408.379) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (1.958.297.971) | (1.711.973.765) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (21.347.084.000) | (8.894.690.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 7.942.721.590 | 7.398.268.474 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 8.420.869.816 | 30.044.156.065 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 73.767.750.198 | 43.694.913.350 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 5.839.341 | 28.680.783 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 82.194.459.355 | 73.767.750.198 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÝ PHÁT

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN


NGUYỄN HOÀNG

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2015



GIÁM ĐỐC



LÊ QUỐC TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 21 tháng 08 năm 2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 106.978.420.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

- Chi nhánh đặt tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 05 năm 2014.
- Văn phòng đại diện đặt tại Số 20 Lý Tự Trọng, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 788 người (31/12/2013: 791 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí liên quan giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | Thời gian khấu hao | Hệ số khấu hao nhanh | |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|----------|
| | | Năm 2014 | Năm 2013 |
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm | 1 | 1 |
| + Máy móc, thiết bị | 05 - 07 năm | 1 | 2 |
| + Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm | 1 | 2 |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 04 năm | 1 | 2 |
| + Tài sản cố định khác | 04 năm | 1 | 2 |

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 3 năm với tỷ lệ khấu hao nhanh kỳ này là 1 lần và kỳ trước là 2 lần.

4.9. Thuê

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản nợ phải trả tương ứng cho người đi thuê được hạch toán như khoản nợ thuê tài chính phải trả. Khoản thanh toán tiền thuê được phân tách thành chi phí tài chính và khoản giảm trừ nợ thuê tài chính phải trả để đạt được tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Chi phí tài chính được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi chúng liên quan tới các tài sản đủ tiêu chuẩn trong trường hợp chúng được vốn hóa theo chính sách kế toán chi phí lãi vay của Công ty.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

4.10. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.13. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Công ty đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tắt toán trong năm 2012.

4.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 3% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, tuy nhiên không vượt 10% vốn điều lệ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.17. Thuế

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

- + *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:* Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- + *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại:* Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- + *Ưu đãi, miễn giảm thuế:*

Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài Chính, Trụ sở chính được miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2004) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm.

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 đối với phần thu nhập từ dự án đầu tư tại Chi nhánh tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương áp dụng thuế suất 22%.

- *Thuế giá trị gia tăng:* Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất là 10%.
- *Các loại thuế khác:* Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn vào cổ phiếu chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.20. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm, Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao của một số nhóm tài sản như được trình bày tại mục 4.7 và 4.8. Việc thay đổi này được xem là thay đổi ước tính kế toán theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót". Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn kết quả hoạt động của Công ty. Nếu tỷ lệ khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao năm nay sẽ tăng 18.280.438.586 đồng.

(Phần tiếp theo ở trang 19)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | VND | |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Tiền mặt | 48.819.350 | 99.337.421 |
| Tiền gửi ngân hàng | 15.145.640.005 | 58.668.412.777 |
| Các khoản tương đương tiền | <u>67.000.000.000</u> | <u>15.000.000.000</u> |
| Tổng cộng | <u>82.194.459.355</u> | <u>73.767.750.198</u> |

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Phải thu khách hàng | 231.562.957.160 | 193.486.877.813 |
| Trả trước cho người bán | 895.708.393 | 623.188.820 |
| Các khoản phải thu khác | <u>1.860.345.388</u> | <u>773.791.495</u> |
| Cộng các khoản phải thu ngắn hạn | <u>234.319.010.941</u> | <u>194.883.858.128</u> |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | <u>(138.057.640)</u> | <u>(102.572.624)</u> |
| Giá trị thuần của các khoản phải thu | <u>234.180.953.301</u> | <u>194.781.285.504</u> |

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty - Xem thêm Phụ lục 1. Trong đó, khoản phải thu các bên liên quan là 494.779.010 đồng - Xem thêm mục 8.

Giá trị các khoản phải thu đang được thế chấp tại ngân hàng là 80 tỷ đồng và 2.000.000 USD - Xem thêm mục 5.9.

5.3. Hàng tồn kho

| | VND | |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Hàng mua đang đi đường | 16.502.873.905 | 1.059.870.680 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 118.932.801.729 | 117.031.867.098 |
| Công cụ, dụng cụ | 547.312.955 | 254.610.035 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 4.514.113.118 | 3.231.598.942 |
| Thành phẩm | <u>9.213.094.148</u> | <u>8.569.624.505</u> |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | <u>149.710.195.855</u> | <u>130.147.571.260</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Giá trị thuần có thể thực hiện | <u>149.710.195.855</u> | <u>130.147.571.260</u> |

Giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp tại ngân hàng là 20 tỷ đồng và 2.000.000 USD - Xem thêm mục 5.9.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | VND |
| Số dư đầu năm | 131.371.988.799 | 215.274.118.480 | 10.228.432.316 | 6.495.999.806 | 441.195.818 | 363.811.735.219 |
| Mua trong năm | - | 3.181.214.182 | - | 105.600.000 | 32.500.000 | 3.319.314.182 |
| Tặng khác | 454.545.455 | - | - | - | - | 454.545.455 |
| Số dư cuối năm | 131.826.534.254 | 218.455.332.662 | 10.228.432.316 | 6.601.599.806 | 473.695.818 | 367.585.594.856 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 26.256.803.521 | 171.819.789.935 | 7.535.261.932 | 4.408.223.610 | 275.068.650 | 210.295.147.648 |
| Khấu hao trong năm | 5.785.585.979 | 16.728.228.072 | 792.301.599 | 1.258.658.743 | 103.411.455 | 24.668.185.848 |
| Giảm khác | - | (647.880.134) | - | - | - | (647.880.134) |
| Số dư cuối năm | 32.042.389.500 | 187.900.137.873 | 8.327.563.531 | 5.666.882.353 | 378.480.105 | 234.315.453.362 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 105.115.185.278 | 43.454.328.545 | 2.693.170.384 | 2.087.776.196 | 166.127.168 | 153.516.587.571 |
| Tại ngày cuối năm | 99.784.144.754 | 30.555.194.789 | 1.900.868.785 | 934.717.453 | 95.215.713 | 133.270.141.494 |

▪ Nguyên giá của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 154.619.967.556 đồng - Xem thêm mục 5.9 và mục 5.16.

▪ Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 146.862.542.955 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| | VND | |
|-------------------------------|------------------------------|--|
| Khoản mục | Máy móc, thiết bị | |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 12.964.043.478 | |
| Thuê tài chính trong năm | 16.426.535.372 | |
| Số dư cuối năm | <u>29.390.578.850</u> | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 6.482.021.739 | |
| Khấu hao trong năm | 3.414.135.465 | |
| Số dư cuối năm | <u>9.896.157.204</u> | |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 6.482.021.739 | |
| Tại ngày cuối năm | <u>19.494.421.646</u> | |

5.6. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Tam Phước với số tiền là 4 tỷ đồng, tương đương 400.000 cổ phần tương ứng tỷ lệ góp vốn là 1%.

5.7. Chi phí trả trước dài hạn

| | VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương | 35.402.371.320 | 36.265.843.789 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 649.966.095 | 2.192.561.572 |
| Chi phí sửa chữa nhà xưởng | 932.482.388 | 1.466.780.936 |
| Khác | <u>136.325.893</u> | <u>222.306.392</u> |
| Tổng cộng | <u>37.121.145.696</u> | <u>40.147.492.689</u> |

5.8. Tài sản dài hạn khác

Chủ yếu là khoản đặt cọc 8% giá mua tài sản thuê tài chính với số tiền là 2.183.870.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

5.9. Vay ngắn hạn

| | VND | |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Vay ngân hàng | 151.413.997.275 | 120.807.024.894 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 11.774.857.600 | 11.710.692.800 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | <u>5.473.927.251</u> | <u>1.958.297.980</u> |
| Tổng cộng | <u>168.662.782.126</u> | <u>134.476.015.674</u> |

Vay ngân hàng chủ yếu là các khoản vay chịu lãi suất từ 2,4%/năm đến 4,6%/năm. Các khoản vay này phải thế chấp bằng:

- Giá trị các khoản phải thu là 80 tỷ đồng và 2.000.000 USD - Xem thêm mục 5.2.
- Giá trị hàng tồn kho là 20 tỷ đồng và 2.000.000 USD - Xem thêm mục 5.3.

Vay dài hạn đến hạn trả - Xem thêm mục 5.16.

Nợ thuê tài chính đến hạn trả - Xem thêm mục 5.16 và mục 10.

5.10. Phải trả người bán

| | VND | |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Phải trả người bán | 131.953.013.064 | 120.118.422.628 |
| Người mua trả tiền trước | <u>4.695.804</u> | <u>82.154.512</u> |
| Tổng cộng | <u>131.957.708.868</u> | <u>120.200.577.140</u> |

Phải trả người bán là khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty - Xem thêm Phụ lục 1.

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | VND | |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.455.131.400 | 2.812.607.312 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 778.595.838 | 3.557.821.858 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>3.654.306.531</u> | <u>1.559.147.208</u> |
| Tổng cộng | <u>6.888.033.769</u> | <u>7.929.576.378</u> |

5.12. Phải trả người lao động

Là khoản trích lương nhưng thực tế chưa chi.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

5.13. Chi phí phải trả

| | VND | |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Chi phí thuê đất và phí quản lý | 8.622.091.655 | 6.801.458.110 |
| Chi phí vận chuyển | 2.170.000.000 | 2.984.000.000 |
| Chi phí gia công | 524.975.739 | - |
| Chi phí hơi bảo hòa | - | 590.351.615 |
| Chi phí lãi vay | 211.751.300 | 264.960.524 |
| Chi phí khác | <u>1.514.739.813</u> | <u>1.171.028.000</u> |
| Tổng cộng | <u>13.043.558.507</u> | <u>11.811.798.249</u> |

5.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | VND | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Kinh phí công đoàn | 12.183.660 | 9.065.951 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp | 640.512.557 | 550.793.091 |
| Cổ tức phải trả | 175.000 | 175.000 |
| Thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát | 413.530.295 | 485.207.888 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | <u>203.173.892</u> | <u>63.302.012</u> |
| Tổng cộng | <u>1.269.575.404</u> | <u>1.108.543.942</u> |

5.15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | VND | |
|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số dư đầu năm | 10.855.549.115 | 14.463.258.646 |
| Trích lập trong năm | 10.101.099.283 | 10.727.389.989 |
| Sử dụng trong năm | <u>(17.030.220.497)</u> | <u>(14.335.099.520)</u> |
| Số dư cuối năm | <u>3.926.427.901</u> | <u>10.855.549.115</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

5.16. Vay và nợ dài hạn

| | VND | |
|-------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Vay ngân hàng | 42.935.507.987 | 54.421.629.588 |
| Nợ thuê tài chính | <u>12.978.151.392</u> | <u>6.052.889.568</u> |
| Tổng cộng | <u>55.913.659.379</u> | <u>60.474.519.156</u> |

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 52 tháng đến 96 tháng với lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Số dư nợ gốc đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 54.710.365.587 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 11.774.857.600 đồng - Xem thêm mục 5.9.

Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Nguyên giá của tài sản cố định là 154.619.967.556 đồng - Xem thêm mục 5.4.
- Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thuê lại đất số 42/HDLĐ ngày 24 tháng 02 năm 2011.

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính máy in Flexo Sunrise 3 màu và máy in Flexo Sunrise 6 màu với thời hạn 5 năm. Số dư nợ gốc đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 18.452.078.643 đồng, trong đó nợ thuê tài chính đến hạn trả là 5.473.927.251 đồng - Xem thêm mục 5.9.

(Phần tiếp theo ở trang 25)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

5.17. Vốn chủ sở hữu**5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 89.189.900.000 | 14.940.453.510 | (408.640.209) | 11.348.924.685 | 5.674.462.342 | 70.747.389.726 | 191.492.490.054 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | - | 67.335.729.385 | 67.335.729.385 |
| Tặng khác | 17.788.520.000 | - | - | - | - | 1.796.733.630 | 19.585.253.630 |
| Trích quỹ | - | - | - | 10.100.359.408 | 3.366.786.469 | - | 13.467.145.877 |
| Giảm trong năm trước | - | (14.940.453.510) | - | - | (182.672.490) | (37.836.956.241) | (52.960.082.241) |
| Số dư đầu năm nay | 106.978.420.000 | - | (408.640.209) | 21.449.284.093 | 8.858.576.321 | 102.042.896.500 | 238.920.536.705 |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | - | - | - | 64.318.811.801 | 64.318.811.801 |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ | - | - | - | 9.647.821.770 | 1.839.265.679 | - | 11.487.087.449 |
| Giảm trong năm nay | - | - | - | - | - | (43.262.587.350) | (43.262.587.350) |
| Số dư cuối năm nay | 106.978.420.000 | - | (408.640.209) | 31.097.105.863 | 10.697.842.000 | 123.099.120.951 | 271.463.848.605 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | VND | | | |
|---|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Cuối năm | | Đầu năm | |
| | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ |
| Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai | 57.336.610.000 | 54% | 57.336.610.000 | 54% |
| Các cổ đông khác | 49.641.810.000 | 46% | 49.641.810.000 | 46% |
| Tổng cộng | 106.978.420.000 | 100% | 106.978.420.000 | 100% |

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, các cổ đông Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5.17.3. Cổ tức

| | VND | |
|------------------------------|----------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ tức đã chi trả trong năm: | 21.347.084.000 | 8.894.690.000 |
| + Cổ tức năm 2013 | 10.673.542.000 | 8.894.690.000 |
| + Cổ tức năm 2014 | 10.673.542.000 | - |

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên lần XI năm 2013 ngày 21 tháng 03 năm 2014:

- Cổ tức năm 2013 là 20%/mệnh giá cổ phần. Trong năm 2013, Công ty đã tạm ứng cổ tức 10% và chi trả 10% trong năm 2014.
- Cổ tức năm 2014 dự kiến được chia với tỷ lệ từ 20%/mệnh giá cổ phần trở lên, và sẽ được công bố sau khi tổ chức đại hội cổ đông năm 2014. Trong năm 2014 Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 là 10%/mệnh giá cổ phần.

5.17.4. Cổ phần

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------|------------|
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành | 10.697.842 | 10.697.842 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng | 10.697.842 | 10.697.842 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại | 24.300 | 24.300 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành | 10.673.542 | 10.673.542 |
| ▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần. | | |

5.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

| | VND | |
|---|----------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi sau thuế của cổ đông Công ty | 64.318.811.801 | 67.335.729.385 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm | 10.697.842 | 9.720.586 |
| Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS) | 6.012 | 6.927 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

5.17.6. Phân phối lợi nhuận

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm | 102.042.896.500 | 70.747.389.726 |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | 64.318.811.801 | 67.335.729.385 |
| Tăng khác | 1.554.308.702 | 1.796.733.630 |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển | (9.647.821.770) | (10.100.359.408) |
| Trích lập Quỹ dự phòng tài chính | (1.839.265.679) | (3.366.786.469) |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (9.647.821.770) | (10.100.359.408) |
| Trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành | (453.277.513) | (627.030.581) |
| Chia cổ tức | (21.347.084.000) | (8.894.690.000) |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát | (1.286.376.236) | (1.346.714.588) |
| Phát hành cổ phiếu thưởng | - | (2.848.066.490) |
| Giảm khác | <u>(595.249.084)</u> | <u>(552.949.297)</u> |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm | <u>123.099.120.951</u> | <u>102.042.896.500</u> |

Giảm khác là số tiền truy thu thuế TNDN năm 2013 theo Biên bản Kiểm toán Nhà Nước.

Tăng khác là khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận do điều chỉnh giảm chi phí khấu hao tài sản cố định và tăng giá trị tài sản thuế hoãn lại tại chi nhánh Mỹ Phước.

(Phần tiếp theo ở trang 28)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | VND | |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán sản phẩm Carton | 938.016.293.596 | 805.952.328.761 |
| Doanh thu bán sản phẩm Offsets | 163.532.082.244 | 172.191.878.870 |
| Doanh thu bán hàng khác | 29.191.351.142 | 25.251.370.500 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | <u>(38.585.826)</u> | <u>(22.948.525)</u> |
| Doanh thu thuần | <u>1.130.701.141.156</u> | <u>1.003.372.629.606</u> |

Trong đó, doanh thu bán sản phẩm cho Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ với số tiền là 8.194.644.020 đồng - Xem thêm mục 8.

6.2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 2.994.339.185 | 881.119.239 |
| Lãi cho Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ vay - Xem thêm mục 8 | 935.054.168 | 612.729.167 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 121.281.508 | 208.052.243 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 354.588.331 |
| Khác | - | 400.000.000 |
| Tổng cộng | <u>4.050.674.861</u> | <u>2.456.488.980</u> |

6.4. Chi phí tài chính

| | VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay ngân hàng | 11.648.613.907 | 12.546.489.124 |
| Chi phí lãi vay Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ - Xem thêm mục 8 | - | 923.305.555 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.108.143.143 | 986.950.501 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | <u>281.359.505</u> | <u>-</u> |
| Tổng cộng | <u>13.038.116.555</u> | <u>14.456.745.180</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN**6.5. Chi phí bán hàng**

| | VND | |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 22.551.872.624 | 19.662.393.251 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.988.170.285 | 24.615.577.380 |
| Chi phí bằng tiền khác | <u>7.285.578.744</u> | <u>7.709.300.827</u> |
| Tổng cộng | <u>56.825.621.653</u> | <u>51.987.271.458</u> |

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | VND | |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.807.704.958 | 7.625.520.098 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 122.314.150 | - |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 459.390.577 | 701.421.484 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 506.286.227 | 862.947.491 |
| Thuế, phí, lệ phí | 116.661.910 | 185.143.432 |
| Chi phí dự phòng | 35.485.016 | (133.622.746) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.017.695.055 | 987.649.679 |
| Chi phí bằng tiền khác | <u>5.403.854.334</u> | <u>5.144.996.115</u> |
| Tổng cộng | <u>15.469.392.227</u> | <u>15.374.055.553</u> |

6.7. Thu nhập khác

| | VND | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu từ bán phế liệu | 316.592.094 | 516.856.876 |
| Thu bồi thường | 198.927.218 | 346.725.511 |
| Hoàn nhập quyết toán thuế TNCN NVKD năm 2013 | 1.407.326.752 | - |
| Thu nhập khác | <u>936.421.373</u> | <u>1.049.741.264</u> |
| Tổng cộng | <u>2.859.267.437</u> | <u>1.913.323.651</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN**6.8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

| | VND | |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| | Năm này | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm | 75.408.798.022 | 70.063.895.773 |
| Lợi nhuận kế toán Chi nhánh Mỹ Phước | (11.440.775.912) | 16.727.372.880 |
| Cộng các khoản điều chỉnh tăng | 2.498.240.455 | 4.528.961.411 |
| Trừ các khoản điều chỉnh giảm | - | (429.094.353) |
| Trừ thu nhập khác | <u>(7.141.947.131)</u> | <u>(532.425.318)</u> |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính | 59.324.315.434 | 90.358.710.393 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | <u>15%</u> | <u>15%</u> |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | 8.898.647.315 | 13.553.806.560 |
| Trừ thuế TNDN được giảm (50%) | - | (6.776.903.280) |
| Cộng khoản thuế TNDN từ thu nhập khác | <u>1.571.228.369</u> | <u>-</u> |
| Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm | <u>10.469.875.684</u> | <u>6.776.903.280</u> |

Khoản lãi phát sinh tại Chi nhánh Mỹ Phước không tính thuế thu nhập doanh nghiệp do chuyển lỗ từ các năm trước của chi nhánh và được trừ khỏi lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm.

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như:

- Khoản chi thực tế phát sinh không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
- Khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế là lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản tiền, công nợ phải thu có gốc ngoại tệ và thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn sau khi bên nhận góp vốn đã nộp thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN.

(Phần tiếp theo ở trang 31)

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN**6.9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

| | VND | | |
|---|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Lỗ tính thuế chưa sử dụng | Chi phí trích trước | Tổng cộng |
| Số dư đầu năm trước | - | - | - |
| Hạch toán tăng lợi nhuận từ thuế TNDN hoãn lại năm 2012 | 1.796.733.630 | - | 1.796.733.630 |
| Hạch toán là thu nhập trong kết quả kinh doanh trong năm 2013 | 4.048.736.891 | - | 4.048.736.891 |
| Số dư đầu năm nay | <u>5.845.470.521</u> | <u>-</u> | <u>5.845.470.521</u> |
| Hạch toán giảm lợi nhuận từ chênh lệch thuế suất TNDN hoãn lại năm 2012 và 2013 | (701.456.463) | - | (701.456.463) |
| Hạch toán là thu nhập trong kết quả kinh doanh trong năm 2014 | (2.516.970.701) | 1.896.860.164 | (620.110.537) |
| Hạch toán giảm lợi nhuận trong năm 2013 | 1.637.195.997 | - | 1.637.195.997 |
| Số dư cuối năm | <u>4.264.239.354</u> | <u>1.896.860.164</u> | <u>6.161.099.518</u> |

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | VND | |
|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 854.650.542.427 | 704.786.673.139 |
| Chi phí nhân công | 93.092.018.796 | 89.844.967.711 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.082.321.313 | 53.541.134.194 |
| Chi phí dự phòng | 35.485.016 | (133.622.746) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 49.037.803.065 | 49.086.183.066 |
| Chi phí bằng tiền khác | 25.076.901.950 | 40.873.239.654 |
| Tổng cộng | <u>1.049.975.072.567</u> | <u>937.998.575.018</u> |

(Phần tiếp theo ở trang 32)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÍ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

- Đồng Nai
- Bình Dương

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

| | Đồng Nai | | Bình Dương | | Loại trừ | | Tổng cộng | |
|---|--------------------------------|------------------|----------------|----------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | <i>Đơn vị tính: triệu đồng</i> | | | | | | | |
| Doanh thu Công ty | | | | | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 1.014.162 | 931.761 | 116.539 | 71.612 | - | - | 1.130.701 | 1.003.373 |
| Giữa các bộ phận | 143.061 | 75.450 | 290.894 | 172.988 | (433.955) | (248.438) | - | - |
| Tổng cộng | 1.157.223 | 1.007.211 | 407.433 | 244.600 | (433.955) | (248.438) | 1.130.701 | 1.003.373 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh Công ty | | | | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế, trước thu nhập tài chính và chi phí tài chính | 64.289 | 98.581 | 18.363 | (16.962) | - | - | 82.652 | 81.619 |
| Thu nhập tài chính | | | | | | | 4.051 | 2.456 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | (13.038) | (14.457) |
| Lợi nhuận khác | | | | | | | 1.744 | 446 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | (11.090) | (2.728) |
| Lợi nhuận Công ty sau thuế | | | | | | | 64.319 | 67.336 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

Các thông tin khác

| | Đồng Nai | | Bình Dương | | Loại trừ | | Tổng cộng | |
|-------------------------|----------|---------|------------|---------|-----------|-----------|-----------|---------|
| | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm |
| Tài sản của bộ phận | 642.925 | 596.386 | 231.923 | 222.006 | (205.462) | (207.520) | 669.385 | 610.872 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 353.975 | 334.084 | 64.134 | 58.671 | (20.187) | (20.803) | 397.921 | 371.952 |

Đơn vị tính: triệu đồng

| | Hồ Chí Minh | | Khác | | Loại trừ | | Tổng cộng | |
|-------------------------|-------------|-----------|---------|-----------|----------|-----------|-----------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí mua sắm tài sản | 19.306 | 7.025 | 17.745 | 4.168 | (16.852) | (3.240) | 20.200 | 7.953 |
| Chi phí khấu hao | 3.792 | 10.918 | 24.291 | 42.623 | - | - | 28.082 | 53.541 |

Công ty không có báo cáo bộ phận theo ngành nghề vì Công ty hiện chỉ đang hoạt động theo ngành nghề sản xuất bao bì từ giấy, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo ngành nghề cần thiết phải thuyết minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

| <u>Các bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai | Công ty mẹ |
| Ông Lê Quốc Tuyên | Giám đốc |

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| | VND | |
|---|-------------|------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai | | |
| <i>Phải thu khách hàng - Xem thêm mục 5.2</i> | 494.779.010 | 83.932.442 |

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm với các bên liên quan như sau:

| | VND | |
|--|---------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai | | |
| <i>Doanh thu bán hàng - Xem thêm mục 6.1</i> | 8.194.644.020 | 10.671.155.090 |
| <i>Lãi cho vay - Xem thêm mục 6.3</i> | 935.054.168 | 612.729.167 |

- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập của Giám đốc:

| | VND | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát | 1.286.376.236 | 1.346.714.588 |
| Thu nhập của Giám đốc | 832.293.247 | 756.512.099 |
| Tổng cộng | <u>2.118.669.483</u> | <u>2.103.226.687</u> |

9. CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

| | VND | |
|---------------------|---------------|-------------|
| | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Máy móc và thiết bị | 4.013.800.000 | 162.386.000 |

10. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH

Công ty đang đang thuê máy in Flexo Sunrise 3 màu và máy in Flexo Sunrise 6 màu với thời gian sử dụng ước tính theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn 5 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

| | VND | |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Từ 1 năm trở xuống - Xem thêm mục 5.9 | 5.473.927.251 | 1.958.297.980 |
| Trên 1 năm đến 5 năm - Xem thêm mục 5.16 | 12.978.151.392 | 6.052.889.568 |
| Tổng cộng | <u>18.452.078.643</u> | <u>8.011.187.548</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm tiêu chuẩn ghi nhận, cơ sở đo lường, cơ sở ghi nhận doanh thu và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.18.

- Các loại công cụ tài chính

VND

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 82.194.459.355 | 73.767.750.198 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 231.498.843.964 | 193.434.305.189 |
| Đầu tư dài hạn | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | 2.195.970.000 | 1.098.506.000 |
| Tổng cộng | 319.889.273.319 | 272.300.561.387 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 224.576.441.505 | 194.950.534.830 |
| Phải trả người bán | 131.953.013.064 | 120.118.422.628 |
| Chi phí phải trả | 13.043.558.507 | 11.811.798.249 |
| Tổng cộng | 369.573.013.076 | 326.880.755.707 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC, ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Công nợ | | Tài sản | |
|----------------|--------------|--------------|------------|------------|
| | 31/12/2014 | 01/01/2014 | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Đô la Mỹ (USD) | 3.480.104,50 | 4.788.273,80 | 105.802,31 | 141.732,85 |
| Euro (EUR) | - | - | 949,84 | 949,84 |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | | | VND |
|--------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| 31/12/2014 | Dưới 1 năm | Từ 1 - 10 năm | Tổng cộng |
| Phải trả người bán | 131.953.013.064 | - | 131.953.013.064 |
| Chi phí phải trả | 13.043.558.507 | - | 13.043.558.507 |
| Các khoản vay | 168.662.782.126 | 55.913.659.379 | 224.576.441.505 |
| 01/01/2014 | Dưới 1 năm | Từ 1 - 10 năm | Tổng cộng |
| Phải trả người bán | 120.118.422.628 | - | 120.118.422.628 |
| Chi phí phải trả | 11.811.798.249 | - | 11.811.798.249 |
| Các khoản vay | 134.476.015.674 | 60.474.519.156 | 194.950.534.830 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | | | VND |
|--------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 31/12/2014 | Dưới 1 năm | Từ 1 - 10 năm | Tổng cộng |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 231.498.843.964 | - | 231.498.843.964 |
| Đầu tư dài hạn | - | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | - | 2.195.970.000 | 2.195.970.000 |
| 01/01/2014 | Dưới 1 năm | Từ 1 - 10 năm | Tổng cộng |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 193.434.305.189 | - | 193.434.305.189 |
| Đầu tư dài hạn | - | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | - | 1.098.506.000 | 1.098.506.000 |

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

13. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 26 tháng 02 năm 2015.

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÝ PHÁT

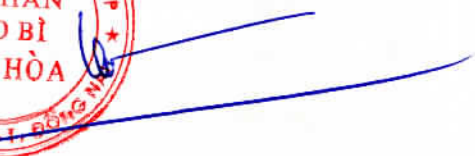
TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN



NGUYỄN HOÀNG



GIÁM ĐỐC



LÊ QUỐC TUYẾN

Phu lục 1: Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014

1. Phải thu khách hàng:

| | Số tiền |
|--|-------------------------------|
| Công ty Liên Doanh Unilever Việt Nam | 45.242.957.489 |
| Công ty Frieslandcampina Việt Nam | 19.062.624.110 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp MASAN | 13.029.761.382 |
| Công ty Pepsico Việt Nam | 9.825.314.131 |
| Công ty TNHH NGK Coca - Cola Việt Nam | 9.813.255.628 |
| Công ty TNHH Nestle Việt Nam | 9.457.609.376 |
| Công ty Cổ phần Uniben | 6.474.097.703 |
| Công ty TNHH Hyosung Việt Nam | 5.915.234.549 |
| Chi nhánh Công ty Pepsico Việt Nam tại Tỉnh Đồng Nai | 4.827.456.664 |
| Chi nhánh Công ty Pepsico Việt Nam tại Tỉnh Cần Thơ | 4.753.227.804 |
| Công ty TNHH NGK Coca - Cola Việt Nam - CN Đà Nẵng | 4.116.093.300 |
| Khác | 99.045.325.024 |
| Cộng | <u>231.562.957.160</u> |

2. Phải trả người bán:

| | Số tiền |
|---|-------------------------------|
| Công ty TNHH Hiang Seng Fibre Container | 39.057.119.405 |
| Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương | 40.540.423.991 |
| Công ty Cổ phần Giấy An Bình | 23.705.727.650 |
| Công ty TNHH Vina Kraft Paper | 5.897.492.316 |
| Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam | 2.789.954.090 |
| Công ty TNHH Kỹ Thuật Cơ Khí Năng Lượng Môi Trường Đại Phát | 1.822.758.577 |
| Khác | 18.139.537.035 |
| Cộng | <u>131.953.013.064</u> |